TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ NT** **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **143**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20/9/2018
V/v tranh chấp "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NT, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đoàn Tuấn Anh**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Lưu Văn Có**
2. Ông **Nguyễn Đức Đẹp**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Lê Thị Kiều Diễm** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông **Lê Hoàng Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố NT xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 511/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Mộng L** sinh ngày 19/5/1974; địa chỉ: Số 15/4 H, phường P, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Bùi Đức M** sinh ngày 02/3/1969; địa chỉ: Số 15/4 H, phường P, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, các biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mộng L trình bày*: Bà và ông Bùi Đức M tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố NT theo Giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyển số 01/92 ngày 18/8/1992. Cuộc sống vợ chồng nảy sinh Nều mâu thuẫn do bất đồng với nhau về quan điểm sống; giữa bà và ông M thường xuyên xảy ra cãi vã. Ông M thường xuyên chửi bới, đánh đập, lăng mạ bà trước mặt con cái. Mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng, không thể hàn gắn; bà và ông M đã sống ly thân với nhau từ 10 năm nay. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm gì với ông M, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông M.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giữa bà và ông Bùi Đức M có 02 con chung là các cháu Bùi Thị Ý N, sinh ngày 04/10/1993 (đã trưởng thành) và Bùi Nguyễn

Đức D, sinh ngày 10/12/2003; khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Bùi Nguyễn Đức D và bà không yêu cầu ông Bùi Đức M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về nợ chung: Giữa bà và ông Bùi Đức M không có nợ chung.

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn là ông Bùi Đức M*: Tòa án đã Nều lần triệu tập hợp lệ, niêm yết công khai các văn bản tố tụng, nhưng ông Bùi Đức M vẫn cố tình vắng mặt. Hồ sơ không thể hiện được lời khai của bị đơn.

Phát biểu tại phiên tòa, Kiểm sát viên xác định:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân thủ các quy định của pháp luật về trình tự tố tụng của vụ án; các đương sự đều đã được đảm bảo thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Xét mâu thuẫn giữa nguyên đơn và bị đơn là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn; đối với vấn đề nuôi con chung, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên giao con chung là cháu Bùi Nguyễn Đức D, sinh ngày 10/12/2003 cho bà Nguyễn Thị Mộng L trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng; đối với vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, do bà Nguyễn Thị Mộng L không yêu cầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này; đối với vấn đề nợ chung, do nguyên đơn xác định là không có nợ chung, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; đối với vấn đề tài sản chung, do nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã Nều lần triệu tập hợp lệ, nhưng ông Bùi Đức M cố tình vắng mặt. Tòa án đã thực hiện việc niêm yết công khai Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Mộng L và ông Bùi Đức M tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường P, thành phố NT cấp giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyển số 01/92 ngày 18/8/1992; đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mộng L thì trong quá trình chung sống, giữa bà và ông Bùi Đức M nảy sinh Nều mâu thuẫn do bất đồng với nhau về

quan điểm sống; giữa bà và ông M thường xuyên xảy ra cãi vã. Ông M thường xuyên chửi bới, đánh đập, lăng mạ bà trước mặt con cái. Mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng, không thể hàn gắn; bà và ông M đã sống ly thân với nhau từ 10 năm nay. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm gì với ông M, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông M.

Trên cơ sở lời trình bày của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mộng L và kết quả xác M của Tòa án, Hội đồng xét xử nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Mộng L và ông Bùi Đức M đã đến mức mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu D trì cuộc sống gia đình cũng không đem lại hạnh phúc cho đôi bên. Bên cạnh đó, Hội đồng xét xử cũng xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã Nều lần triệu tập hợp lệ, niêm yết công khai các văn bản tố tụng, nhưng bị đơn là ông Bùi Đức M vẫn cố tình vắng mặt, không đến Tòa án để làm việc và tham gia phiên tòa; điều này thể hiện bị đơn là ông Bùi Đức M không có thiện chí hàn gắn tình cảm với nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mộng L; do đó, xét thấy yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Mộng L là chính đáng, có cơ sở nên cần chấp nhận.

[3] *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung*: Theo lời khai và các tài liệu do nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mộng L cung cấp và kết quả xác M của Tòa án thì giữa bà Nguyễn Thị Mộng L và ông Bùi Đức M có 02 con chung là các cháu Bùi Thị Ý N, sinh ngày 04/10/1993 (đã trưởng thành) và Bùi Nguyễn Đức D, sinh ngày 10/12/2003; khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và bà không yêu cầu ông M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung; trên cơ sở yêu cầu của bà L và nguyện vọng của cháu D, xét thấy việc giao cho bà L nuôi dưỡng và chăm sóc cháu D là hợp lý và phù hợp quy định của pháp luật, đồng thời đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu D; đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, do bà Nguyễn Thị Mộng L tự nguyện không yêu cầu ông Bùi Đức M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[4] *Về nợ chung*: Bà Nguyễn Thị Mộng L xác định là giữa bà và ông Bùi Đức M không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Bà Nguyễn Thị Mộng L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Bà Nguyễn Thị Mộng L phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

***Tuyên xử*:**

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mộng L; bà Nguyễn Thị Mộng L được ly hôn với ông Bùi Đức M.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Có 02 con chung là các cháu Bùi Thị Ý N, sinh ngày 04/10/1993 (đã trưởng thành) và Bùi Nguyễn Đức D, sinh ngày 10/12/2003. Giao cho bà Nguyễn Thị Mộng L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Bùi Nguyễn Đức D. Bà Nguyễn Thị Mộng L không yêu cầu ông Bùi Đức M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Bùi Đức M được quyền thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Trong quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, bà L, ông M đều có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Mộng L xác định là không có nợ chung.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Mộng L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mộng L phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà L đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0008822 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa. Bà Nguyễn Thị Mộng L đã nộp đủ tiền án phí.

***Về quyền kháng cáo*:** Bà Nguyễn Thị Mộng L có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; ông Bùi Đức M vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thành phố NT;
- Chi cục THADS thành phố NT;
- UBND phường P, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đoàn Tuấn Anh